FireAnt

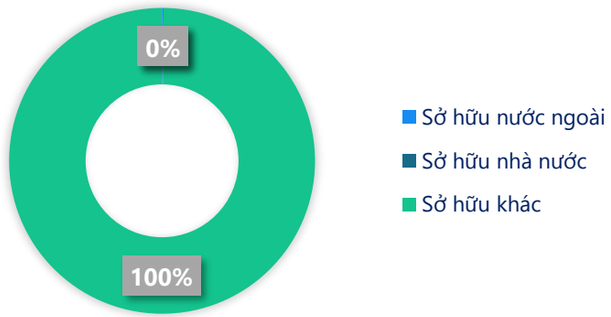
CTCP Damsan (HSX: ADS)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

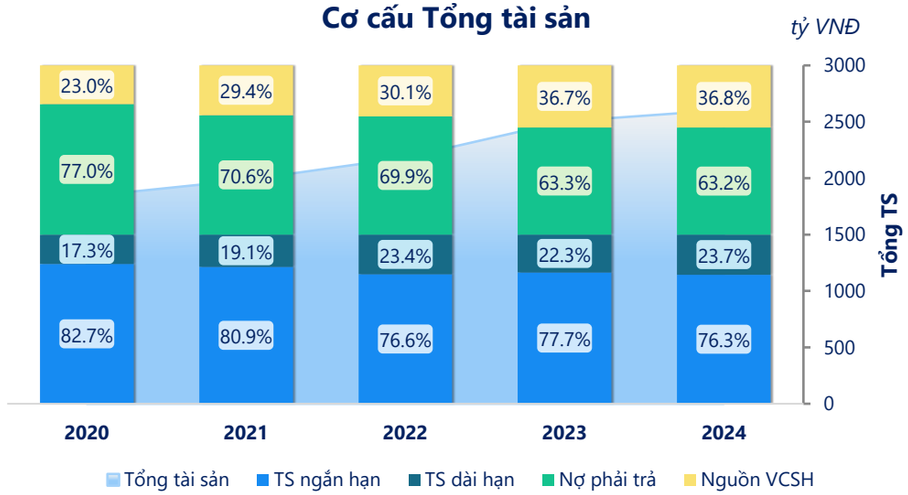
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	8,760
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,923
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,500
SL cổ phiếu LH	76,394,727
KLGD BQ 20 phiên (CP)	96,010
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	960
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	669
P/E	13.1
EPS	670

	YTD	1T	3T	6T
ADS		-2.8%	-13.7%	-28.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



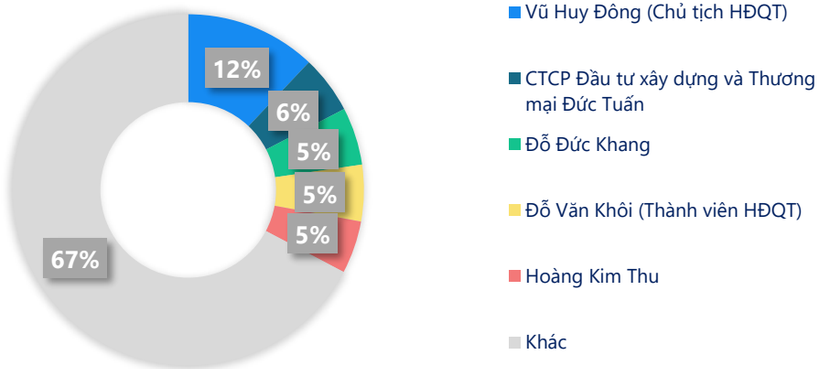
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **ADS** năm 2024 tăng trưởng **4.00%** so với năm trước, đạt **2,604** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 76.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 63.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

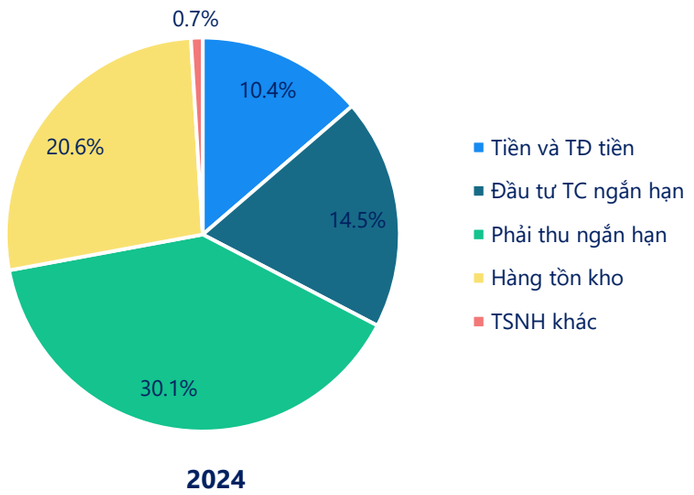


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.8%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.16% và không có sở hữu nhà nước.

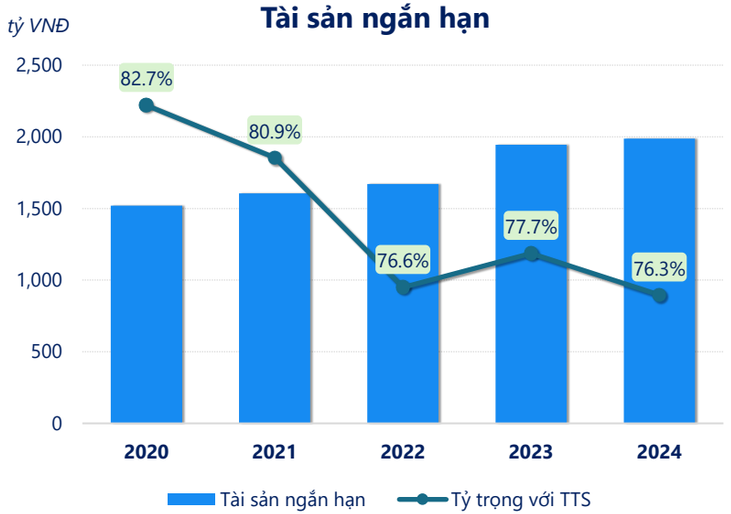
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Vũ Huy Đông (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **12.1%**, lớn thứ 2 là CTCP Đầu tư xây dựng và Thương mại Đức Tuấn nắm giữ 5.33% và đứng thứ 3 là Đỗ Đức Khang nắm giữ 5.31%.

CTCP Damsan (HSX: ADS)

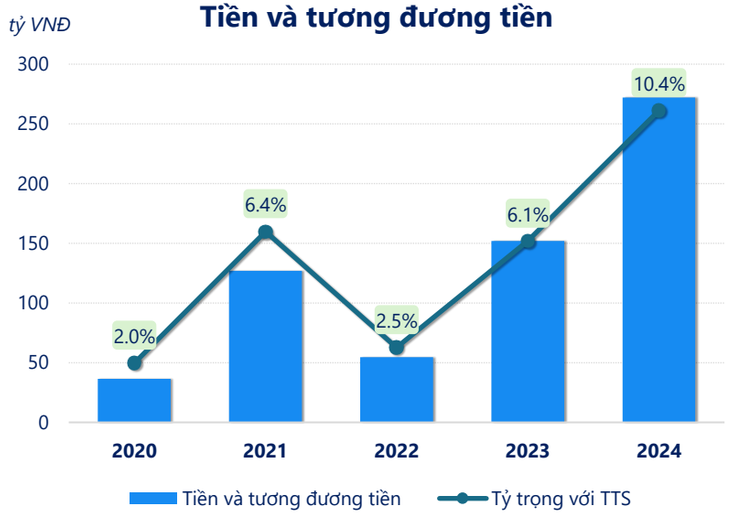
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



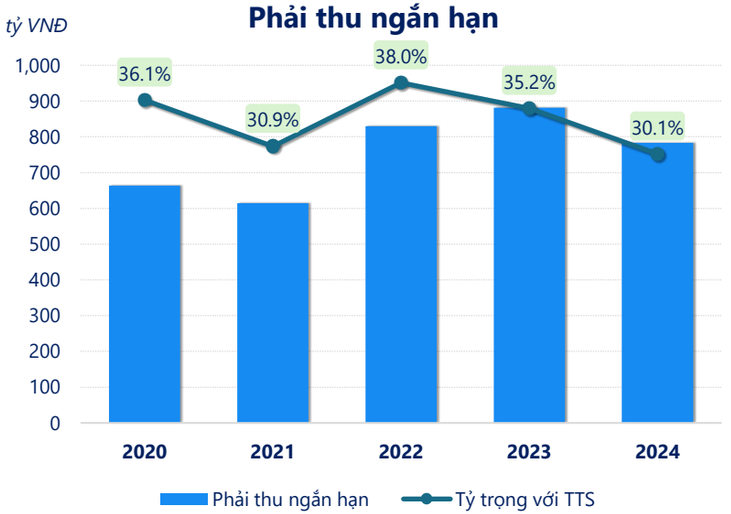
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của ADS đạt **1,987** tỷ đồng, tăng trưởng **2.13%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **76.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **30.1%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 20.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



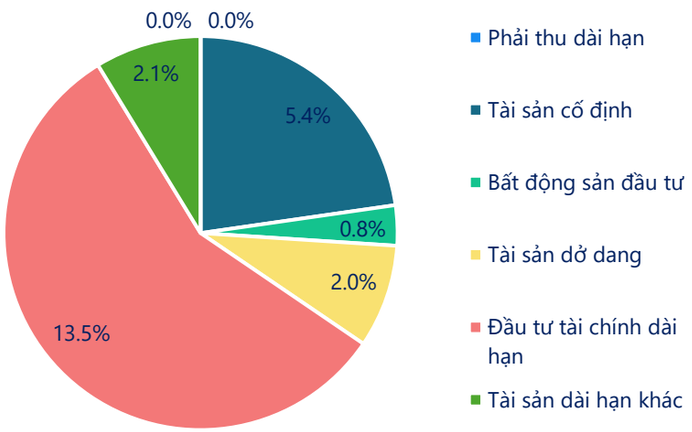
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

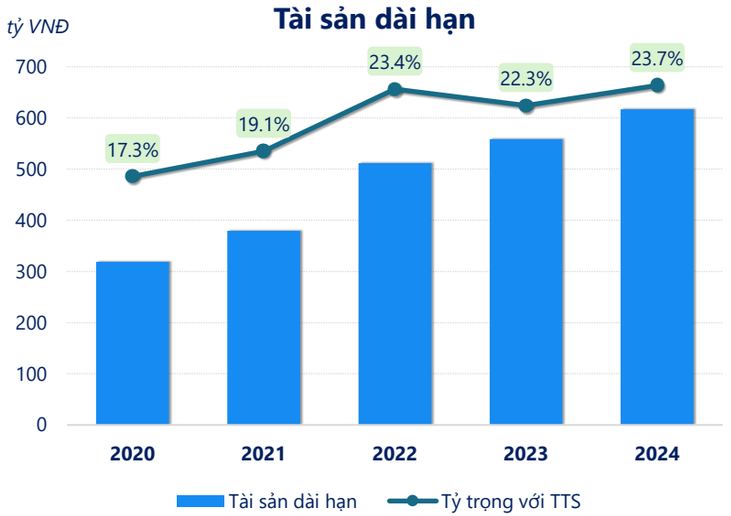
CTCP Damsan (HSX: ADS)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



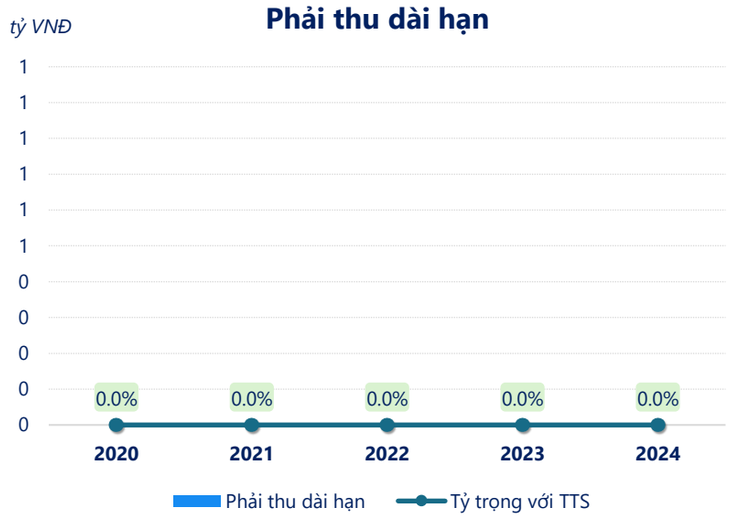
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

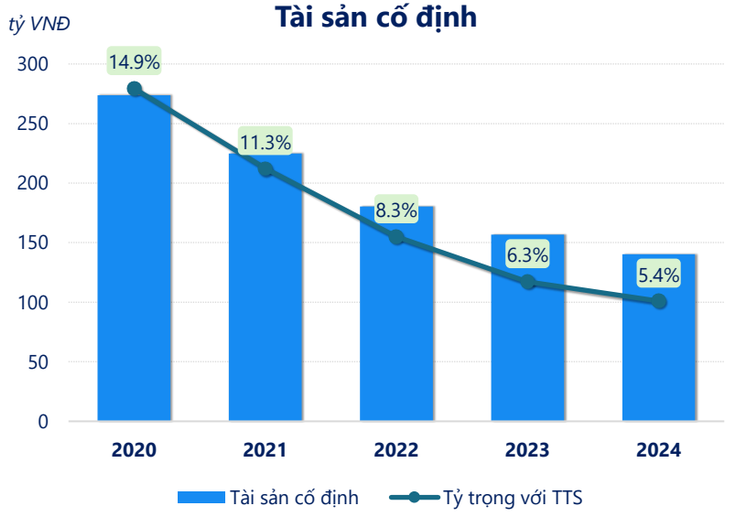


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **10.5%** so với năm trước và đạt **617.0** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **23.7%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **13.5%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 5.39%.

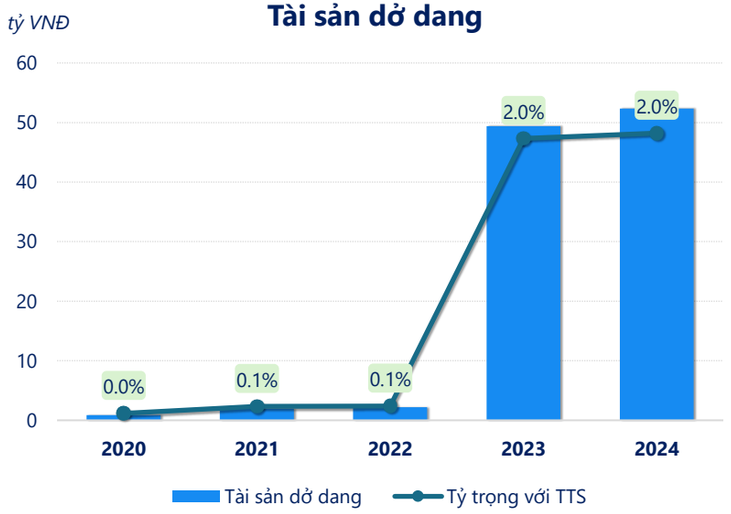
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

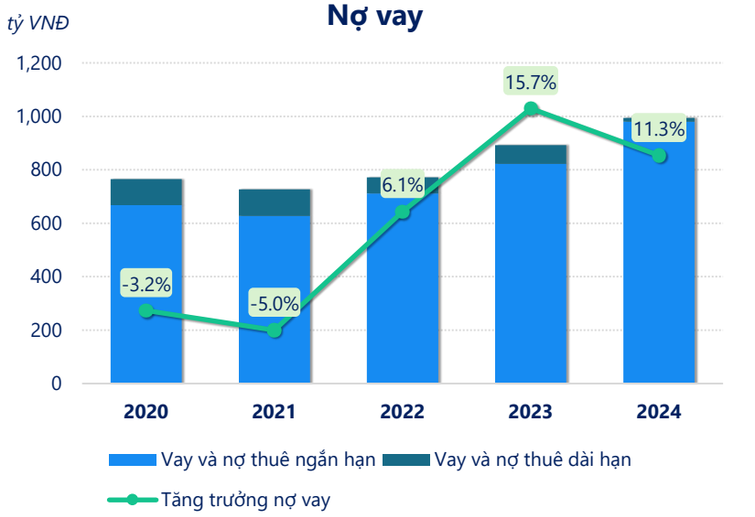
Tài sản dở dang



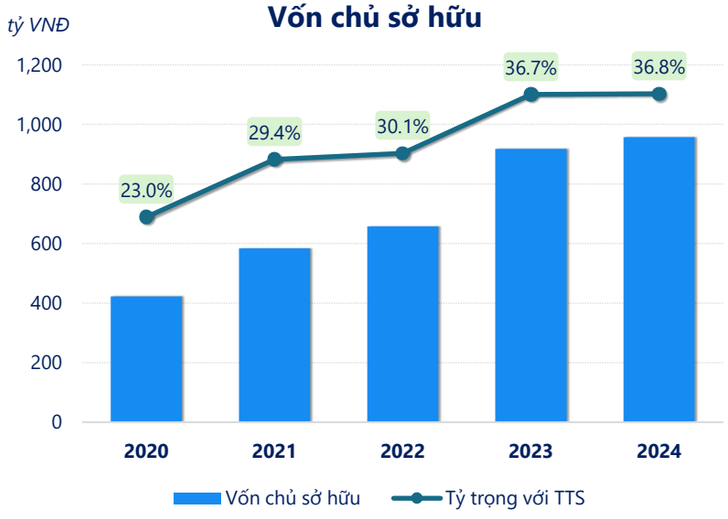
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Damsan (HSX: ADS)

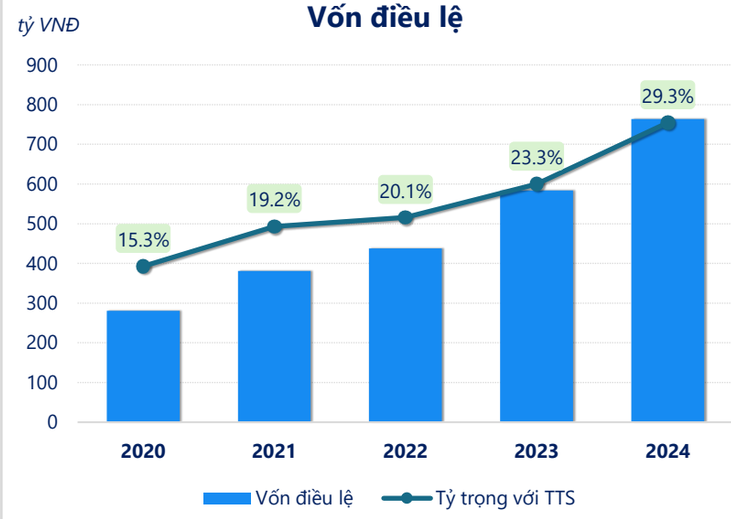
Nợ vay



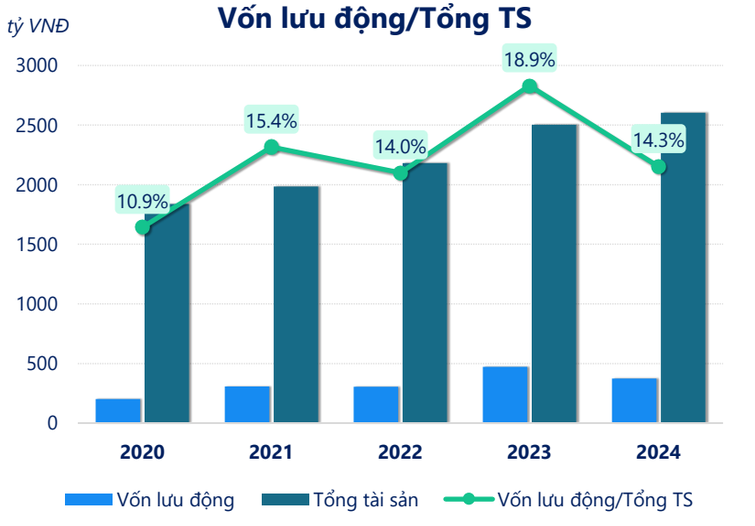
Vốn chủ sở hữu



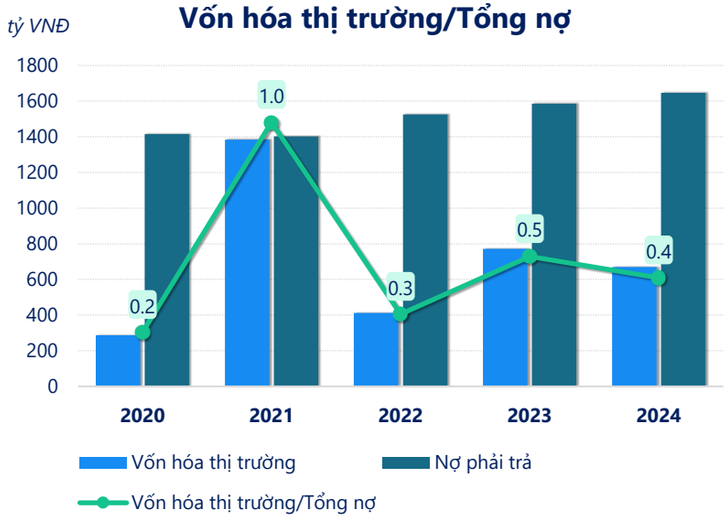
Vốn điều lệ



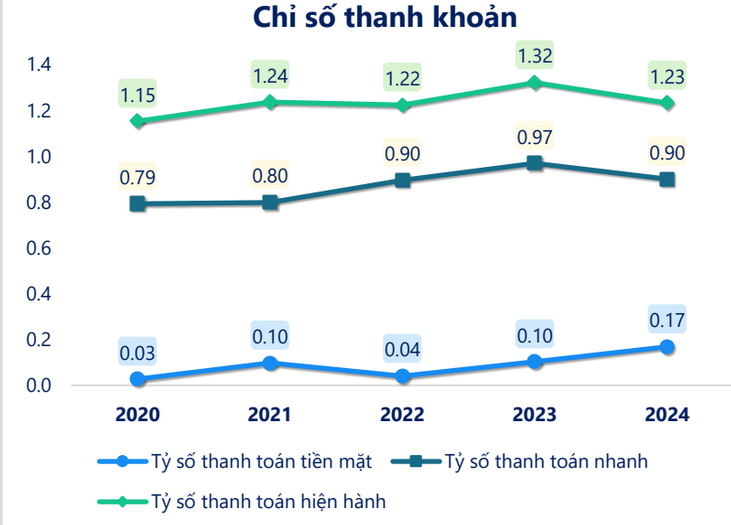
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Damsan (HSX: ADS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,606**	**2,504**	**4.1%**
Tài sản ngắn hạn	1,990	1,945	2.3%
Tiền và tương đương tiền	272	152	78.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	377	380	-1.0%
Phải thu ngắn hạn	786	881	-10.8%
Hàng tồn kho	536	518	3.5%
Tài sản ngắn hạn khác	19.3	13.7	41.7%
Tài sản dài hạn	**616**	**558**	**10.3%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	140	157	-10.5%
Bất động sản đầu tư	20.4	21.2	-4.0%
Tài sản dở dang	52.3	49.4	5.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	350	295	18.5%
Tài sản dài hạn khác	**53.2**	**36.0**	**47.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,646	1,586	3.8%
Nợ ngắn hạn	**1,608**	**1,473**	**9.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	975	822	18.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	85.1	56.9	49.6%
Nợ dài hạn	38.1	113	-66.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	18.3	70.5	-74.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**960**	**918**	**4.5%**
Vốn chủ sở hữu	**960**	**918**	**4.5%**
Vốn điều lệ	764	584	30.8%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,339**	**1,513**	**1,693**	**1,642**	**1,629**
Giá vốn hàng bán	1,276	1,336	1,555	1,456	1,495
Lợi nhuận gộp	**63.4**	**177**	**138**	**186**	**134**
Doanh thu HĐTC	28.6	29.0	34.1	46.8	30.9
Chi phí TC	45.9	41.4	76.4	87.0	51.7
Chi phí lãi vay	**43.7**	**35.8**	**44.4**	**59.6**	**42.3**
LN trong công ty LKLD	0.76	1.00	1.11	-7.43	-8.69
Chi phí bán hàng	10.8	17.1	17.2	13.3	11.5
Chi phí QLDN	22.4	39.3	30.0	36.5	36.2
LN thuần từ HĐKD	**13.7**	**110**	**49.0**	**88.5**	**56.3**
Lợi nhuận khác	14.4	4.03	37.2	-2.08	7.18
LN trước thuế	**28.1**	**114**	**86.2**	**86.5**	**63.5**
Lợi nhuận sau thuế	**24.4**	**100**	**74.9**	**75.0**	**55.1**
LNST của CĐ cty mẹ	**21.0**	**85.2**	**67.4**	**58.4**	**50.1**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-18.4	125	140	-98.0	161
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	51.4	-59.9	-344	-17.9	-203
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-25.7	25.1	132	213	162
Tiền đầu kỳ	29.5	36.5	127	54.7	152
Lưu chuyển tiền thuần	**7.33**	**90.4**	**-72.1**	**97.4**	**120**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.28	0.00	-0.16	0.00	0.32
Tiền cuối kỳ	36.5	127	54.7	152	272

Powered by Infographic